TỌA ĐỘ RANH GIỚI QH

STT	TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	M1	2152361.310	582303.302
2	M2	2152374.128	582482.268
3	M3	2152378.179	582554.702
4	M4	2152368.480	582558.925
5	M5	2152241.343	582533.088
6	M6	2152244.528	582523.975
7	M7	2152186.446	582501.623
8	M8	2152168.456	582599.690
9	M9	2152145.199	582601.768
10	M10	2152165.079	582493.401
11	M11	2152094.646	582466.296
12	M12	2152061.658	582464.401
13	M13	2152051.756	582495.957
14	M14	2151999.001	582477.867
15	M15	2151990.684	582605.816
16	M16	2151854.255	582607.740
17	M17	2151852.920	582503.945
18	M18	2151934.281	582503.479
19	M19	2151933.652	582455.655
20	M20	2151890.790	582418.027
21	M21	2151890.718	582402.920
22	M22	2151742.865	582401.246
23	M23	2151739.325	582382.860
24	M24	2151770.180	582383.960
25	M25	2151817.611	582380.745
26	M26	2151890.610	582380.541
27	M27	2151890.337	582323.904
28	M28	2152096.229	582336.614
29	M29	2152101.595	582213.607
30	M30	2152210.648	582254.340
31	M31	2152213.306	582240.242
32	M32	2152229.461	582242.972
33	M33	2152221.799	582288.315
34	M34	2152229.461	582293.465
35	M35	2152254.145	582349.753
36	M36	2152297.389	582352.238
37	M37	2152300.491	582299.803

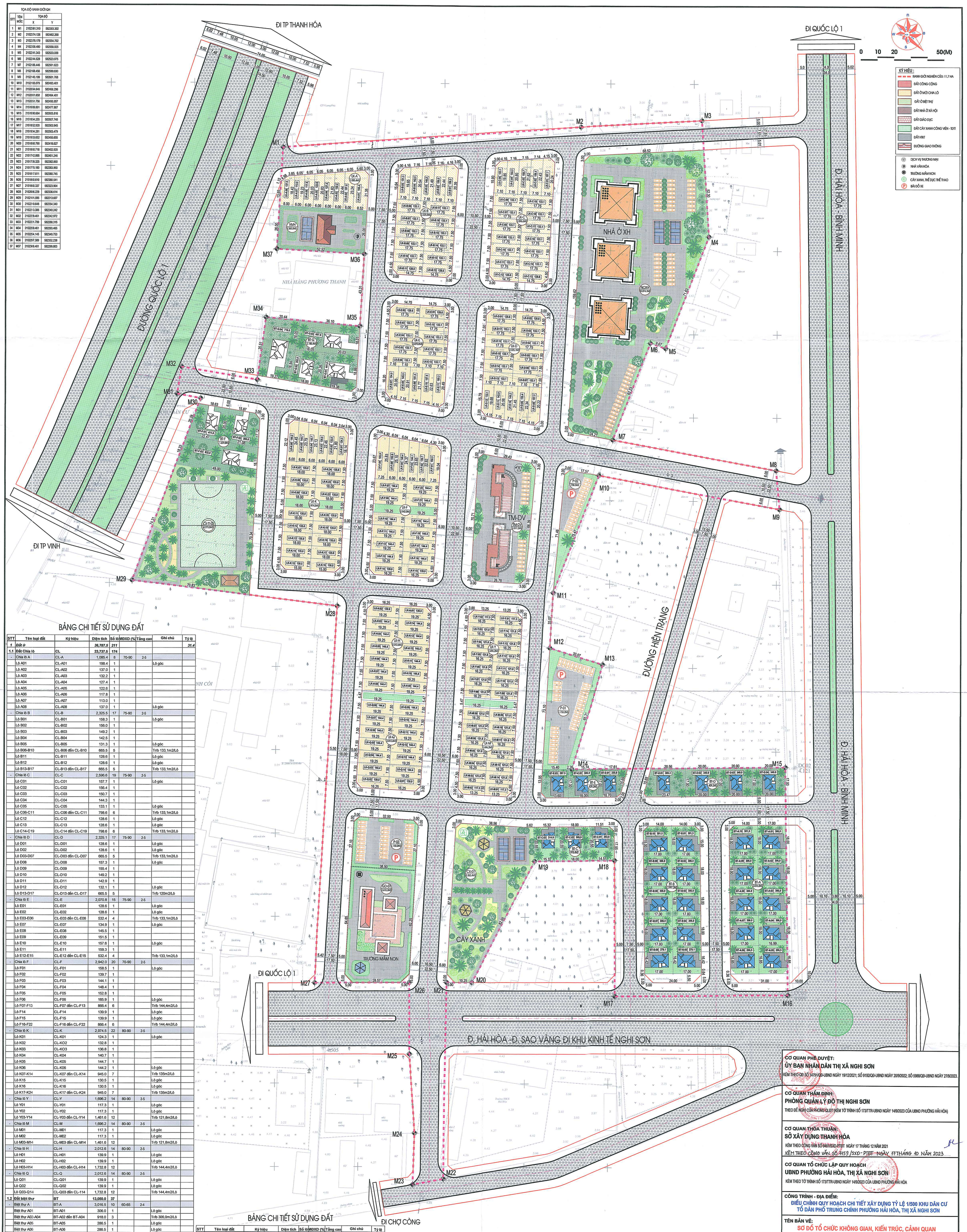

BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích	Số lô	MĐXD (%)	Tầng cao	Ghi chú	Tỷ lệ
1	*Đất ở*		*36,787.5*	*211*				*31.4*
1.1	Đất Chia lô	CL	23,737.5	174				
-	Chia lô A	CL-A	1,085.4	8	70-90	2-5		
	Lô A01	CL-A01	198.4	1			Lô góc	
	Lô A02	CL-A02	137.0	1				
	Lô A03	CL-A03	132.2	1				
	Lô A04	CL-A04	127.4	1				
	Lô A05	CL-A05	122.6	1				
	Lô A06	CL-A06	117.8	1				
	Lô A07	CL-A07	113.0	1				
	Lô A08	CL-A08	137.0	1			Lô góc	
-	Chia lô B	CL-B	2,325.5	17	75-90	2-5		
	Lô B01	CL-B01	158.3	1			Lô góc	
	Lô B02	CL-B02	156.0	1				
	Lô B03	CL-B03	149.2	1				
	Lô B04	CL-B04	142.5	1				
	Lô B05	CL-B05	131.3	1			Lô góc	
	Lô B06-B10	CL-B06 đến CL-B10	665.5	5			Tr/b 133,1m2/Lô	
	Lô B11	CL-B11	128.6	1			Lô góc	
	Lô B12	CL-B12	128.6	1			Lô góc	
	Lô B13-B17	CL-B13 đến CL-B17	665.5	5			Tr/b 133,1m2/Lô	
-	Chia lô C	CL-C	2,596.6	19	75-90	2-5		
	Lô C01	CL-C01	157.7	1			Lô góc	
	Lô C02	CL-C02	156.4	1				
	Lô C03	CL-C03	150.7	1				
	Lô C04	CL-C04	144.3	1				
	Lô C05	CL-C05	133.1	1			Lô góc	
	Lô C06-C11	CL-C06 đến CL-C11	798.6	6			Tr/b 133,1m2/Lô	
	Lô C12	CL-C12	128.6	1			Lô góc	
	Lô C13	CL-C13	128.6	1			Lô góc	
	Lô C14-C19	CL-C14 đến CL-C19	798.6	6			Tr/b 133,1m2/Lô	
-	Chia lô D	CL-D	2,325.1	17	75-90	2-5		
	Lô D01	CL-D01	128.6	1			Lô góc	
	Lô D02	CL-D02	128.6	1			Lô góc	
	Lô D03-D07	CL-D03 đến CL-D07	665.5	5			Tr/b 133,1m2/Lô	
	Lô D08	CL-D08	157.3	1			Lô góc	
	Lô D09	CL-D09	155.4	1				
	Lô D10	CL-D10	149.2	1				
	Lô D11	CL-D11	142.9	1				
	Lô D12	CL-D12	132.1	1			Lô góc	
	Lô D13-D17	CL-D13 đến CL-D17	665.5	5			Tr/b 120m2/Lô	
-	Chia lô E	CL-E	2,070.8	15	75-90	2-5		
	Lô E01	CL-E01	128.6	1			Lô góc	
	Lô E02	CL-E02	128.6	1			Lô góc	
	Lô E03-E06	CL-E03 đến CL-E06	532.4	4			Tr/b 133,1m2/Lô	
	Lô E07	CL-E07	134.9	1			Lô góc	
	Lô E08	CL-E08	145.5	1				
	Lô E09	CL-E09	151.5	1				
	Lô E10	CL-E10	157.6	1			Lô góc	
	Lô E11	CL-E11	159.3	1				
	Lô E12-E15	CL-E12 đến CL-E15	532.4	4			Tr/b 133,1m2/Lô	
-	Chia lô F	CL-F	2,942.0	20	70-90	2-5		
	Lô F01	CL-F01	158.5	1			Lô góc	
	Lô F02	CL-F02	139.7	1				
	Lô F03	CL-F03	144.1	1				
	Lô F04	CL-F04	148.4	1				
	Lô F05	CL-F05	152.8	1				
	Lô F06	CL-F06	185.9	1			Lô góc	
	Lô F07-F13	CL-F07 đến CL-F13	866.4	6			Tr/b 144,4m2/Lô	
	Lô F14	CL-F14	139.9	1			Lô góc	
	Lô F15	CL-F15	139.9	1			Lô góc	
	Lô F16-F22	CL-F16 đến CL-F22	866.4	6			Tr/b 144,4m2/Lô	
-	Chia lô K	CL-K	2,974.5	22	80-90	2-5		
	Lô K01	CL-K01	124.3	1			Lô góc	
	Lô K02	CL-KO2	132.8	1				
	Lô K03	CL-KO3	136.8	1				
	Lô K04	CL-K04	140.7	1				
	Lô K05	CL-K05	144.7	1				
	Lô K06	CL-K06	144.2	1			Lô góc	
	Lô K07-K14	CL-K07 đến CL-K14	945.0	7			Tr/b 135m2/Lô	
	Lô K15	CL-K15	130.5	1			Lô góc	
	Lô K16	CL-K16	130.5	1			Lô góc	
	Lô K17-K24	CL-K17 đến CL-K24	945.0	7			Tr/b 135m2/Lô	
-	Chia lô Y	CL-Y	1,696.2	14	80-90	2-5		
	Lô Y01	CL-Y01	117.3	1			Lô góc	
	Lô Y02	CL-Y02	117.3	1			Lô góc	
	Lô Y03-Y14	CL-Y03 đến CL-Y14	1,461.6	12			Tr/b 121,8m2/Lô	
-	Chia lô M	CL-M	1,696.2	14	80-90	2-5		
	Lô M01	CL-M01	117.3	1			Lô góc	
	Lô M02	CL-M02	117.3	1			Lô góc	
	Lô M03-M14	CL-M03 đến CL-M14	1,461.6	12			Tr/b 121,8m2/Lô	
-	Chia lô H	CL-H	2,012.6	14	80-90	2-5		
	Lô H01	CL-H01	139.9	1			Lô góc	
	Lô H02	CL-H02	139.9	1			Lô góc	
	Lô H03-H14	CL-H03 đến CL-H14	1,732.8	12			Tr/b 144,4m2/Lô	
-	Chia lô Q	CL-Q	2,012.6	14	80-90	2-5		
	Lô Q01	CL-Q01	139.9	1			Lô góc	
	Lô Q02	CL-Q02	139.9	1			Lô góc	
	Lô Q03-Q14	CL-Q03 đến CL-114	1,732.8	12			Tr/b 144,4m2/Lô	
1.2	Đất biệt thự	BT	13,050.0	37				
-	Biệt thự A	BT-A	3,016.5	10	60-65	2-4		
	Biệt thự A01	BT-A01	306.0	1			Lô góc	
	Biệt thự A02-A04	BT-A02 đến BT-A04	918.0	3			Tr/b 306,0m2/Lô	
	Biệt thự A05	BT-A05	286.5	1			Lô góc	
	Biệt thự A06	BT-A06	286.5	1			Lô góc	
	Biệt thự A07-A09	BT-A07 đến BT-A09	918.0	3			Tr/b 306,0m2/Lô	
	Biệt thự A10	BT-A10	301.5	1			Lô góc	
-	Biệt thự B	BT-B	2,997.2	10	60-65	2-4		
	Biệt thự B01	BT-B01	301.5	1			Lô góc	
	Biệt thự B02-B04	BT-B02 đến BT-B04	918.0	3			Tr/b 306,0m2/Lô	
	Biệt thự B05	BT-B05	279.1	1				
	Biệt thự B06	BT-B06	279.1	1				
	Biệt thự B07-B09	BT-B07 đến BT-B09	918.0	3			Tr/b 306,0m2/Lô	
	Biệt thự B10	BT-B10	301.5	1				
-	Biệt Thự C	BT-C	978.4	3	55-65	2-4		
	Biệt Thự C01	BT-C01	293.6	1			Lô góc	
	Biệt Thự C02	BT-C02	369.9	1				
	Biệt Thự C03	BT-C03	314.9	1				
-	Biệt thự D	BT-D	1,409.3	4	55-60	2-4		
	Biệt thự D01	BT-D01	389.3	1			Lô góc	
	Biệt thự D02	BT-D02	340.0	1				
	Biệt thự D03	BT-D03	340.0	1				
	Biệt thự D04	BT-D04	340.0	1			Lô góc	
-	Biệt thự E	BT-E	829.3	3	55-65	2-4		
	Biệt thự E01	BT-E01	255.8	1			Lô góc	
	Biệt thự E02	BT-E02	306.0	1				
	Biệt thự E03	BT-E03	267.5	1			Lô góc	

BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích	Số lô	MĐXD (%)	Tầng cao	Ghi chú	Tỷ lệ
-	Biệt thự F	BT-F	1,638.9	3	40-60	2-4		
	Biệt thự F01	BT-F01	411.0	1				
	Biệt thự F02	BT-F02	395.0	1			Lô góc	
	Biệt thự F03	BT-F03	832.9	1				
-	Biệt thự G	BT-G	2,180.4	4	40-60	2-4		
	Biệt thự G01	BT-G01	441.0	1			Lô góc	
	Biệt thự G02	BT-G02	352.8	1				
	Biệt thự G03	BT-G03	667.6	1				
	Biệt thự G04	BT-G04	719.0	1				
2	Đất TM-DV	TM-01	2,517.2		50-60	3-7		2.1
3	Đất Giáo dục	GD-01	2,610.3		30-40	1-3		2.2
4	Đất nhà ở XH	NOXH-01	10,074.1		30-40	9-15	1,5-6,3	8.6
5	Đất văn hóa	NVH	1,365.5		30-40	1-2		
6	Đất Cây xanh		7,625.9					6.5
	Cây xanh 01	CX-01	3,352.4					
	Cây xanh 02	CX-02	4,273.5					
7	Bãi đỗ xe		3,641.7					3.1
	Bãi đỗ xe 01	P-01	1,733.2					
	Bãi đỗ xe 02	P-02	758.5					
	Bãi đỗ xe 03	P-03	1,150.0					
8	*Giao thông*		*52,577.8*					*44.9*
Tổng			117,200.0					100.0

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN
KÈM THEO QĐ SỐ 1479/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2021; SỐ 9192/QĐ-UBND NGÀY 20/9/2022; SỐ 5988/QĐ-UBND NGÀY 27/9/2023.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ NGHI SƠN
THEO ĐỀ NGHỊ CỦA PHÒNG QLĐT (KÈM TỜ TRÌNH SỐ 173/TTR-UBND NGÀY 14/9/2023 CỦA UBND PHƯỜNG HẢI HÒA)

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 9461/SXD-PTĐT NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2021
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 7159 /SXD-PTĐT NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
UBND PHƯỜNG HẢI HÒA, THỊ XÃ NGHI SƠN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 173/TTR-UBND NGÀY 14/9/2023 CỦA UBND PHƯỜNG HẢI HÒA

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ TRUNG CHÍNH PHƯỜNG HẢI HÒA, THỊ XÃ NGHI SƠN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: ...../...../2023
THIẾT KẾ	KTS. NÔNG THỊ NGUYỆT		
CHỦ TRÌ / CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NAM HƯNG		
TRƯỞNG PHÒNG	THS.KS. NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT		
QL. KỸ THUẬT	THS. KTS. HOÀNG ĐỨC ANH		

Q. VIỆN TRƯỞNG:
THS. KTS. PHẠM XUÂN NA

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC
SỐ 747 BÀ TRIỆU - P.TRƯỜNG THI - T.P THANH HOÁ
TEL: 037.858558 - FAX 037.850893